

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-41



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Ủy viên
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban
Ông Ngô Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Đặng Văn Luyến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Số: 298/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016



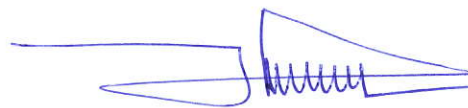
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		625.810.495.664	634.833.904.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	70.449.752.891	46.752.975.462
111	1. Tiền		70.449.752.891	37.752.975.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	178.227.000	16.521.399.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.188.774.090	13.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.010.547.090)	(10.767.374.490)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	14.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		244.345.984.101	232.434.472.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.336.211.603	141.504.786.656
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.005.728.231	8.854.725.451
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	60.392.327.687	83.785.552.728
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.388.283.420)	(1.710.592.781)
140	IV. Hàng tồn kho	8	296.761.202.724	319.400.783.875
141	1. Hàng tồn kho		296.761.202.724	319.400.783.875
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.075.328.948	19.724.273.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	442.026.112	702.315.412
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.630.812.065	19.021.957.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.490.771	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.246.718.895	115.611.593.813
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.498.643.000	7.588.159.709
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.498.643.000	7.588.159.709
220	II. Tài sản cố định		46.144.229.636	35.645.521.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.144.229.636	35.645.521.393
222	- Nguyên giá		249.276.607.537	242.563.068.493
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(203.132.377.901)	(206.917.547.100)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	11.207.392.822	8.935.641.471
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.207.392.822	8.935.641.471
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	58.373.530.000	58.313.530.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.130.000.000	11.070.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.022.923.437	5.128.741.240
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.022.923.437	5.128.741.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		747.057.214.559	750.445.497.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		549.999.229.909	549.338.683.209
310	I. Nợ ngắn hạn		426.992.488.209	427.165.092.180
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		87.063.104.700	79.725.404.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.047.322.364	116.589.054.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.511.487.525	15.170.239.836
314	4. Phải trả người lao động		15.282.752.869	17.190.894.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.330.893.214	18.214.041.481
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.031.075.347	20.510.538.482
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	220.725.852.190	158.644.212.256
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	1.120.706.443
330	II. Nợ dài hạn		123.006.741.700	122.173.591.029
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	123.006.741.700	122.173.591.029
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.057.984.650	201.106.814.619
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	197.057.984.650	201.106.814.619
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		22.991.698.298	22.452.169.193
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.126.518.572	18.714.877.646
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.945.190.636	9.417.327.989
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.181.327.936	9.297.549.657
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		747.057.214.559	750.445.497.828


Phan Thị Chuyên
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	533.698.089.081	490.062.886.605
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		533.698.089.081	490.062.886.605
11	4. Giá vốn hàng bán	20	470.346.567.589	426.460.931.783
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.351.521.492	63.601.954.822
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.848.692.302	2.979.668.521
22	7. Chi phí tài chính	22	18.807.175.460	13.761.219.750
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16.401.992.340	13.067.516.362
25	8. Chi phí bán hàng		2.287.353.970	1.564.342.564
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	32.375.610.699	36.743.732.193
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.730.073.665	14.512.328.836
31	11. Thu nhập khác		1.759.680.730	562.422.031
32	12. Chi phí khác		621.101.449	493.510.910
40	13. Lợi nhuận khác		1.138.579.281	68.911.121
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.868.652.946	14.581.239.957
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	5.687.325.010	5.283.690.300
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.181.327.936	9.297.549.657

Phan Thị Chuyên
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.868.652.946	14.581.239.957
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.930.581.430	8.417.855.913
03	- Các khoản dự phòng		(10.079.136.761)	159.437.456
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.128.571.245	275.976.966
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.291.965.029)	(2.870.577.612)
06	- Chi phí lãi vay		16.401.992.340	13.067.516.362
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.958.696.171	33.631.449.042
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.547.433.251	(59.182.533.317)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.639.581.151	(12.882.316.871)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(53.432.344.289)	4.820.055.270
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.366.107.103	(4.291.617.392)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		12.000.000.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.401.992.340)	(13.067.516.362)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.925.279.610)	(7.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.926.390.000)	(1.504.799.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.174.188.563)	(59.477.278.811)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.164.279.597)	(29.082.508.084)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.443.272.727	45.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(14.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.100.000.000	6.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.805.300.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.456.382.302	4.142.884.906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.224.624.568)	(31.189.323.178)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		291.915.168.449	288.200.571.610
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(231.128.949.089)	(171.533.038.181)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.690.628.800)	(19.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.095.590.560	97.467.533.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.696.777.429	6.800.931.440
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.752.975.462	39.952.044.022
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>70.449.752.891</u>	<u>46.752.975.462</u>



Phan Thị Chuyên
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng




Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 203	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 205	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Tỉnh Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thành phố Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.943.913.347	11.283.106.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.505.839.544	26.469.869.000
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	<u><u>70.449.752.891</u></u>	<u><u>46.752.975.462</u></u>

0011
 CÔNG
 TH NIÊN
 G KIỂM
 1.1.15
 NIÊM - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư ngắn hạn	-	-	14.100.000.000	14.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	-	-	14.100.000.000	14.100.000.000
	-	-	14.100.000.000	14.100.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm đến 7,3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.188.774.090	(1.010.547.090)	13.188.774.090	(10.767.374.490)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.188.774.090	(1.010.547.090)	1.188.774.090	(927.374.490)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	-	-	12.000.000.000	(9.840.000.000)
	1.188.774.090	(1.010.547.090)	13.188.774.090	(10.767.374.490)

Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 207 cho đối tác khác, giá trị thu hồi của số cổ phiếu đã chuyển nhượng này là 3,6 tỷ đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào Công ty con	47.243.530.000	-	47.243.530.000	-
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	47.243.530.000	-	47.243.530.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.685.000.000	-	4.685.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.685.000.000	-	4.685.000.000	-
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà	2.860.000.000	-	2.800.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	660.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án	3.585.000.000	-	3.585.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền trung	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP GSM	585.000.000	-	585.000.000	-
	58.373.530.000	-	58.313.530.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	4.413.714.904	28.143.267.037
Công ty Cổ phần Vinapol	30.380.342.554	31.380.342.554
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	32.556.890.654	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	103.985.263.491	81.981.177.065
	171.336.211.603	141.504.786.656

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.607.690.000	-
Tạm ứng	13.965.510.370	-	13.216.284.869	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	8.902.737.054	-	7.937.465.365	-
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	13.988.723.874	-	55.693.072.499	-
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư (*)	17.938.000.000	-	-	-
Phải thu khác	5.597.356.389	-	5.331.039.995	-
	60.392.327.687	-	83.785.552.728	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	446.643.000	-	5.532.268.800	-
Phải thu góp vốn liên doanh	2.052.000.000	-	2.055.890.909	-
	2.498.643.000	-	7.588.159.709	-

(*) Khoản tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư tại dự án Hồ Xương Rồng. Đây là số tiền này công ty nộp cho ủy ban nhân dân tỉnh và sẽ thu lại của người dân đến tái định cư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528	1.445.265.867	1.011.686.107	1.445.265.867	1.011.686.107
- Trường Đại học Quốc gia	381.636.696	190.818.348	381.636.696	190.818.348
- Công ty Khoáng sản 1	192.089.793	-	192.089.793	-
- Các khoản khác	1.285.568.224	713.772.705	1.607.877.585	713.772.705
	3.304.560.580	1.916.277.160	3.626.869.941	1.916.277.160

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	200.749.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.661.612.526	-	14.140.731.119	-
Công cụ, dụng cụ	233.269.306	-	304.953.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	289.963.884.892	-	278.666.302.095	-
trong đó:				
- Hoạt động xây lắp	83.540.491.679	-	80.523.310.744	-
- Hoạt động sản xuất công nghiệp	20.738.901.838	-	43.174.547.323	-
- Hoạt động KD bất động sản	180.561.728.833	-	149.722.009.579	-
- Hoạt động khác	5.122.762.542	-	5.246.434.449	-
Thành phẩm	-	-	26.088.047.366	-
Hàng hoá	1.902.436.000	-	-	-
	296.761.202.724	-	319.400.783.875	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.121.938.277	7.386.948.353
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình	2.610.821.725	2.402.311.855
- Dự án thủy điện Sông Chày 6 - Hà Giang	2.889.521.005	2.889.521.005
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	4.850.970.936	1.420.067.947
- Dự án Khu đô thị Highland City	95.577.065	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	85.454.545	1.548.693.118
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	85.454.545	1.548.693.118
	11.207.392.822	8.935.641.471

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.137.459.000	173.951.834.942	61.200.731.700	273.042.851	242.563.068.493
- Mua trong năm	-	20.429.289.673	-	-	20.429.289.673
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.283.682.765)	(2.386.686.746)	(45.381.118)	(13.715.750.629)
Số dư cuối năm	7.137.459.000	183.097.441.850	58.814.044.954	227.661.733	249.276.607.537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.339.559.100	159.618.841.417	43.719.497.669	239.648.914	206.917.547.100
- Khấu hao trong năm	237.915.300	5.243.947.320	4.438.173.354	10.545.456	9.930.581.430
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.283.682.765)	(2.386.686.746)	(45.381.118)	(13.715.750.629)
Số dư cuối năm	3.577.474.400	153.579.105.972	45.770.984.277	204.813.252	203.132.377.901
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.797.899.900	14.332.993.525	17.481.234.031	33.393.937	35.645.521.393
Tại ngày cuối năm	3.559.984.600	29.518.335.878	13.043.060.677	22.848.481	46.144.229.636

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.403.194.870 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	442.026.112	702.315.412
	442.026.112	702.315.412
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	186.911.832	3.004.797.262
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.948.378.831	1.955.833.843
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất	738.556.122	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.076.652	168.110.135
	3.022.923.437	5.128.741.240

12 : PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại HAVICO	2.635.490.000	2.635.490.000	1.263.307.627	1.263.307.627
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.894.857.342	4.894.857.342	78.304.352	78.304.352
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	5.540.744.277	5.540.744.277	-	-
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Đạt Linh	11.943.320.391	11.943.320.391	1.857.262.955	1.857.262.955
Công ty TNHH Trường Mai - Trường Lâm	5.719.381.687	5.719.381.687	1.696.301.666	1.696.301.666
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại	5.033.071.035	5.033.071.035	3.643.005.300	3.643.005.300
Phải trả các đối tượng khác	51.296.239.968	51.296.239.968	71.187.222.742	71.187.222.742
	87.063.104.700	87.063.104.700	79.725.404.642	79.725.404.642

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.322.820.557	18.112.481.042	18.495.800.462	2.490.771	3.941.991.908
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.278.416.331	5.687.325.010	11.925.279.610	-	3.040.461.731
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.548.873.240	586.030.425	1.733.780.393	-	401.123.272
Thuế Tài nguyên	-	7.000.000	116.918.960	107.135.600	-	16.783.360
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	454.628.880	433.698.480	-	20.930.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.129.708	217.305.146	140.238.000	-	90.196.854
	-	15.170.239.836	25.174.689.463	32.835.932.545	2.490.771	7.511.487.525

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí sản xuất thi công	9.330.893.214	14.094.041.481
- Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	-	3.900.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	220.000.000
	9.330.893.214	18.214.041.481

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.146.379.369	1.940.294.352
- Bảo hiểm xã hội	91.704.601	150.281.954
- Bảo hiểm y tế	93.868.063	975.935.837
- Bảo hiểm thất nghiệp	440.153.859	466.061.394
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	350.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
- Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	4.394.196.673	6.485.834.176
- Phải trả các đội thi công công trình	1.154.127.623	1.383.594.435
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.233.302.645	8.581.193.820
	16.031.075.347	20.510.538.482

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,

Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	119.044.905.017	119.044.905.017	208.235.118.811	167.274.897.284	160.005.126.544	160.005.126.544
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	52.440.099.340	52.440.099.340	157.793.546.059	96.030.298.077	114.203.347.322	114.203.347.322
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	43.369.226.313	43.369.226.313	45.876.871.747	44.269.226.313	44.976.871.747	44.976.871.747
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽³⁾	4.554.767.964	4.554.767.964	4.564.701.005	8.294.561.494	824.907.475	824.907.475
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	16.042.000.000	16.042.000.000	-	16.042.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.038.811.400	2.038.811.400	-	2.038.811.400	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁴⁾	39.599.307.239	39.599.307.239	60.720.725.646	39.599.307.239	60.720.725.646	60.720.730.154
- Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽⁵⁾	3.624.400.000	3.624.400.000	6.537.500.000	3.624.400.000	6.537.500.000	6.537.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁶⁾	23.976.013.364	23.976.013.364	42.426.403.316	23.976.013.364	42.426.403.316	42.426.403.316
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III ⁽⁷⁾	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội	10.823.893.875	10.823.893.875	11.413.822.330	10.823.893.875	11.413.822.330	11.413.826.838
	832.000.000	832.000.000	-	832.000.000	-	-
	158.644.212.256	158.644.212.256	268.955.844.457	206.874.204.523	220.725.852.190	220.725.856.698



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Vay dài hạn	161.772.898.268	161.772.898.268	85.808.620.883	63.854.051.805	183.727.467.346	183.727.467.346
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁴⁾</i>	17.927.193.018	17.927.193.018	15.023.450.000	3.624.400.000	29.326.243.018	29.326.243.018
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽⁵⁾</i>	70.622.405.750	70.622.405.750	55.759.076.866	35.613.299.588	90.768.183.028	90.768.183.028
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁶⁾</i>	1.200.000.000	1.200.000.000	-	343.000.000	857.000.000	857.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III ⁽⁷⁾</i>	70.355.299.500	70.355.299.500	15.026.094.017	22.605.352.217	62.776.041.300	62.776.041.300
<i>Ngân Hàng TMCP Quân Đội</i>	1.668.000.000	1.668.000.000	-	1.668.000.000	-	-
	161.772.898.268	161.772.898.268	85.808.620.883	63.854.051.805	183.727.467.346	183.727.467.346
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(39.599.307.239)	(39.599.307.239)	(60.720.725.646)	(39.599.307.239)	(60.720.725.646)	(60.720.725.646)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	122.173.591.029	122.173.591.029			123.006.741.700	123.006.741.700



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/177560/HHĐTDHM ngày 07/07/2015 với điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/06/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số LAV-2015 01032/HĐTD ngày 28/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 54 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, cụ thể như sau: Đảm bảo 1 phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 02/HĐTCTD/LH-SĐ2 ngày 16/12/2013 và phụ lục 01-HĐTC ngày 11/01/2016.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số [01 - HATAY]/[2015] -HĐTD/NHCT[320] - [SD2] ngày 29/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 08 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này, mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC/SD2; số 02/2014 HĐTC/SD 2; số 01/2014/HĐTC ngày 03/03/2014, số 02/2014/HĐTC ngày 25/09/2014 và toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 45 tỷ;
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTH ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(4.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTH ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền cho vay: 792.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTĐ - DN ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản là lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 90.768.183.028 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 42.426.403.316 đồng.

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1,2 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 857.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 343.000.000 đồng.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTĐ ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.785.095,21 USD tương đương với 62.776.045.808 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.059.360.166 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	18.583.927.780	21.228.560.857	31.585.208.661	191.397.697.298
Tăng vốn trong năm trước	24.235.360.000	(2.879.520.000)	-	-	21.355.840.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.297.549.657	9.297.549.657
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.223.608.336	(22.090.096.671)	(20.866.488.335)
Giảm khác	-	-	-	(77.784.001)	(77.784.001)
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	22.452.169.193	18.714.877.646	201.106.814.619
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	22.452.169.193	18.714.877.646	201.106.814.619
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.181.327.936	8.181.327.936
Phân phối lợi nhuận	-	-	539.529.105	(12.769.687.010)	(12.230.157.905)
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	22.991.698.298	14.126.518.572	197.057.984.650

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 40/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014	25,88%	5.395.291.052
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	539.529.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	539.529.105
Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	5,88%	317.400.000
<i>Trong đó: Chi trong năm 2015</i>		<i>151.800.000</i>
Lợi nhuận còn lại của năm 2014 sau khi trích lập các quỹ và trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		3.998.832.842
Lợi nhuận các năm trước chưa chia (bao gồm cả lợi nhuận của Công ty con)		11.094.577.981
Tổng lợi nhuận năm 2014 và lợi nhuận các năm trước còn lại chưa chia		15.093.410.823
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)		11.538.828.800
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		3.554.582.023



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	100%	144.235.360.000	100%	144.235.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	144.235.360.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	24.235.360.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.538.828.800	19.200.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.538.828.800	19.200.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.991.698.298	22.452.169.193
	22.991.698.298	22.452.169.193

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,9

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	118.734.731.907	105.393.119.428
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	98.015.009.683	173.297.403.217
Doanh thu hoạt động xây lắp	311.225.579.040	194.605.772.229
Doanh thu hoạt động khác	5.722.768.451	16.766.591.731
	<u>533.698.089.081</u>	<u>490.062.886.605</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)	-	133.416.084

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	87.041.935.434	72.931.715.466
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	84.841.585.226	156.064.520.690
Giá vốn dịch vụ xây lắp	292.846.438.863	181.086.374.858
Giá vốn hoạt động khác	5.616.608.066	16.378.320.769
	<u>470.346.567.589</u>	<u>426.460.931.783</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.092.482.302	2.051.618.521
Lãi bán các khoản đầu tư	-	225.300.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	756.210.000	702.750.000
	<u>2.848.692.302</u>	<u>2.979.668.521</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.401.992.340	13.067.516.362
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.400.000.000	150.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.529.270.220	802.864.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.128.571.245	275.976.966
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9.756.827.400)	(596.811.513)
Chi phí tài chính khác	104.169.055	61.673.921
	<u>18.807.175.460</u>	<u>13.761.219.750</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.969.249.098	2.587.846.516
Chi phí nhân công	22.261.593.594	23.362.374.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.203.753.307	1.207.798.097
Thuế, phí, lệ phí	809.859.014	491.392.033
Chi phí dự phòng	322.309.362	756.248.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.877.071.689	3.968.776.999
Chi phí khác bằng tiền	2.931.774.635	4.369.295.346
	32.375.610.699	36.743.732.193

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.982.824.373)	(9.601.399.295)
Các khoản điều chỉnh tăng	15.281.428	243.003.256
- Chi phí không hợp lệ	15.281.428	243.003.256
Các khoản điều chỉnh giảm	(756.210.000)	(702.750.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(756.210.000)	(702.750.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(12.723.752.945)	(10.061.146.039)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	103.242.354	103.242.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	103.242.354	103.242.354
b) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	25.851.477.319	24.182.639.252
Thu nhập tính thuế TNDN	25.851.477.319	24.182.639.252
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	(36.490.335)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	5.687.325.010	5.283.690.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.175.173.977	10.891.483.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.925.279.610)	(7.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	2.937.219.377	9.175.173.977
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.687.325.010	5.283.690.300
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.040.461.731	9.278.416.331



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.997.570.650	240.848.076.391
Chi phí nhân công	61.984.924.764	84.106.974.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.930.581.430	8.417.855.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.897.409.339	72.231.460.797
Chi phí khác bằng tiền	11.408.581.506	8.758.064.080
	490.219.067.689	414.362.431.581

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.449.752.891	-	46.752.975.462	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.227.182.290	(1.388.283.420)	232.878.499.093	(1.710.592.781)
Các khoản cho vay	-	-	14.100.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.188.774.090	(1.010.547.090)	13.188.774.090	(10.767.374.490)
Đầu tư dài hạn	11.130.000.000	-	11.070.000.000	-
	316.995.709.271	(2.398.830.510)	317.990.248.645	(12.477.967.271)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	343.732.593.890	280.817.803.285
Phải trả người bán, phải trả khác	103.094.180.047	100.235.943.124
Chi phí phải trả	9.330.893.214	18.214.041.481
	456.157.667.151	399.267.787.890

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong chương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.449.752.891	-	-	70.449.752.891
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230.340.255.870	2.498.643.000	-	232.838.898.870
Đầu tư ngắn hạn	178.227.000	-	-	178.227.000
Đầu tư dài hạn	-	11.130.000.000	-	11.130.000.000
	300.968.235.761	13.628.643.000	-	314.596.878.761
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.752.975.462	-	-	46.752.975.462
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.579.746.603	7.588.159.709	-	231.167.906.312
Các khoản cho vay	14.100.000.000	-	-	14.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.421.399.600	-	-	2.421.399.600
Đầu tư dài hạn	-	11.070.000.000	-	11.070.000.000
	286.854.121.665	18.658.159.709	-	305.512.281.374

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	220.725.852.190	123.006.741.700	-	343.732.593.890
Phải trả người bán, phải trả khác	103.094.180.047	-	-	103.094.180.047
Chi phí phải trả	9.330.893.214	-	-	9.330.893.214
	<u>333.150.925.451</u>	<u>123.006.741.700</u>	<u>-</u>	<u>456.157.667.151</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	158.644.212.256	105.937.752.996	16.235.838.033	280.817.803.285
Phải trả người bán, phải trả khác	100.235.943.124	-	-	100.235.943.124
Chi phí phải trả	18.214.041.481	-	-	18.214.041.481
	<u>277.094.196.861</u>	<u>105.937.752.996</u>	<u>16.235.838.033</u>	<u>399.267.787.890</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động sản xuất công nghiệp VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	311.225.579.040	118.734.731.907	98.015.009.683	5.722.768.451	533.698.089.081	533.698.089.081
Chi phí bộ phận trực tiếp	292.846.438.863	87.041.935.434	84.841.585.226	5.616.608.066	470.346.567.589	470.346.567.589
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	18.379.140.177	31.692.796.473	13.173.424.457	106.160.385	63.351.521.492	63.351.521.492
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.733.376.608	3.430.902.989	-	-	24.164.279.597	24.164.279.597
Tài sản bộ phận	133.923.423.411	220.014.458.590	144.102.052.261	-	498.039.934.262	498.039.934.262
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	249.017.280.297	249.017.280.297
Tổng tài sản	133.923.423.411	220.014.458.590	144.102.052.261	-	747.057.214.559	747.057.214.559
Nợ phải trả bộ phận	60.422.628.402	22.748.186.390	27.299.983.341	-	110.470.798.133	110.470.798.133
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	439.528.431.776	439.528.431.776
Tổng nợ phải trả	60.422.628.402	22.748.186.390	27.299.983.341	-	549.999.229.909	549.999.229.909

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Lãi cho vay vốn			
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	754.248.116	787.024.827
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	-	133.416.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	689.010.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	8.902.737.054	7.937.465.365
Phải thu cổ tức			
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	-	1.607.690.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.514.451.450	1.491.710.795

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
121	1. Đầu tư ngắn hạn	14.100.000.000	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.100.000.000	(14.100.000.000)
258	3. Đầu tư dài hạn khác	26.314.664.999	121	1. Chứng khoán kinh doanh	13.188.774.090	13.188.774.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.767.374.490)	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.070.000.000	(15.244.664.999)
135	5. Các khoản phải thu khác	70.569.267.859	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.767.374.490)	(10.767.374.490)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	13.216.284.869	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	10.767.374.490
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	83.785.552.728	13.216.284.869
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.935.641.471	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(13.216.284.869)
313	3. Người mua trả tiền trước	60.515.156.073	216	6. Phải thu dài hạn khác	7.588.159.709	7.588.159.709
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.584.436.982	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(5.532.268.800)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.935.641.471	(8.935.641.471)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16.430.689.157	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	116.589.054.573	56.073.898.500
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.021.480.036	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	20.510.538.482	(56.073.898.500)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.714.877.646	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	144.235.360.000	
			411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	144.235.360.000	

418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22.452.169.193	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22.452.169.193	6.021.480.036
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.714.877.646	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.714.877.646	(6.021.480.036)
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	9.417.327.989	
			421b	- LNST chưa phân phối năm này	9.297.549.657	



(Handwritten signature)

Phan Thị Chuyên
 Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016